

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự thảo



QUY CHẾ

NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 4. Nguyên tắc Quản trị Tổng công ty	2
CHƯƠNG II ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	3
Mục 1 Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	3
Điều 5. Vai trò của Đại hội đồng cổ đông	3
Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	3
Mục 2 Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp	3
Điều 7. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông.....	3
Điều 8. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	3
Điều 9. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông.....	4
Điều 10. Chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	4
Điều 11. Cách thức đăng ký tham dự và ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	5
Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	6
Điều 13. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội.....	7
Điều 14. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết	8
Điều 15. Cách thức bỏ phiếu bầu cử	9
Điều 16. Cách thức kiểm phiếu	10
Điều 17. Thông báo kết quả kiểm phiếu	10
Điều 18. Cách thức phản đối nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 19. Ghi và lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 20. Thông qua và công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	12
Mục 3 Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	13
Điều 21. Các trường hợp được và không được lấy ý kiến bằng văn bản.....	13
Điều 22. Quy trình, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	14
Mục 4 Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức Hội nghị trực tuyến	16
Điều 23. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến (Hội nghị trực tuyến)	16
Điều 24. Xác nhận tư cách cổ đông	16
Điều 25. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến	17

Điều 26. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến	17
Điều 27. Điều kiện tiến hành.....	17
Điều 28. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến	17
Điều 29. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến	18
Điều 30. Cách thức kiểm phiếu thông báo kết quả kiểm phiếu trực tuyến	18
Điều 31. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 32. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	18
Mục 5 Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức Hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến.....	18
Điều 33. Thông báo triệu tập họp; Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp; Điều kiện tiến hành; Xác nhận tư cách cổ đông và Hình thức thông qua nghị quyết	18
Điều 34. Cách thức đăng ký tham dự.....	18
Điều 35. Cách thức bỏ phiếu.....	19
Điều 36. Cách thức kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu	19
Điều 37. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 38. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	19
CHƯƠNG III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	19
Điều 39. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị; Quyền và trách nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị.....	19
Điều 40. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	20
Điều 41. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị	21
Điều 42. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông đề cử, ứng cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị.....	22
Điều 43. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị.....	22
Điều 44. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	22
Điều 45. Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.....	24
Điều 46. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 47. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị	24
Điều 48. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	25
Điều 49. Cuộc họp Hội đồng quản trị	25
Điều 50. Cách thức biểu quyết	25
Điều 51. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị.....	26
Điều 52. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng quản trị	26

Điều 53. Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên Hội đồng quản trị	27
Điều 54. Biên bản họp Hội đồng quản trị	27
Điều 55. Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị	28
Điều 56. Ban kiểm toán nội bộ.....	28
Điều 57. Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	29
Điều 58. Nguyên tắc hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ và các Tiêu ban	31
Điều 59. Người phụ trách quản trị Tổng công ty	31
CHƯƠNG IV BAN KIỂM SOÁT.....	Error! Bookmark not defined.
Điều 60. Vai trò, quyền và nghĩa vụ Ban Kiểm soát; trách nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	31
Điều 61. Số lượng thành viên, tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát	32
Điều 62. Tiêu chuẩn thành viên Ban Kiểm soát	32
Điều 63. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Ban Kiểm soát	33
Điều 64. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát	33
Điều 65. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát	33
Điều 66. Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.....	34
Điều 67. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát.....	34
CHƯƠNG V TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	34
Điều 68. Tổ chức Bộ máy quản lý	34
Điều 69. Người điều hành doanh nghiệp	35
Điều 70. Các tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp.....	35
Điều 71. Bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp	36
Điều 72. Ký hợp đồng lao động với người điều hành doanh nghiệp.....	36
Điều 73. Các trường hợp miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp.....	36
Điều 74. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp.....	37
CHƯƠNG VI PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	37
Điều 75. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.....	37
Điều 76. Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	37
Điều 77. Các trường hợp Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị.....	37
Điều 78. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao	38

Điều 79. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc	38
Điều 80. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.....	39
Điều 81. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	40
Điều 82. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	41
Điều 83. Phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.....	42
CHƯƠNG VII QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC, VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TỔNG CÔNG TY.....	43
Điều 84. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Tổng công ty ...	43
Điều 85. Tiêu chí đánh giá hoạt động	43
Điều 86. Xếp loại đánh giá.....	44
Điều 87. Khen thưởng	44
Điều 88. Kỷ luật	44
CHƯƠNG VIII BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	45
Điều 89. Nghĩa vụ công bố thông tin	45
Điều 90. Báo cáo và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Tổng công ty.....	45
Điều 91. Báo cáo và công bố thông tin về quản trị Tổng công ty	45
Điều 92. Công bố thông tin về thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	45
Điều 93. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.....	46
Điều 94. Tổ chức công bố thông tin.....	46
CHƯƠNG IX SỬA ĐỔI QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY	46
Điều 95. Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty	46
CHƯƠNG X NGÀY HIỆU LỰC.....	46
Điều 96. Ngày hiệu lực	46

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

2. Những nội dung chưa được quy định trong Quy chế này hoặc có sự mâu thuẫn với quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty thì được điều chỉnh bởi những quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

a) “Quản trị công ty”: là hệ thống các nguyên tắc và quy tắc đảm bảo cho Tổng công ty được định hướng, điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của Cổ đông và những bên có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty; đảm bảo đối xử công bằng giữa các Cổ đông; công khai minh bạch mọi hoạt động của Tổng công ty;

b) “Điều lệ”: là Điều lệ của Tổng công ty bao gồm mọi sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm sau khi được thông qua hợp lệ;

c) “Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)”: gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty;

d) “Hội đồng quản trị (HDQT)”: là cơ quan quản lý Tổng công ty có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của HĐQT và chịu trách nhiệm quản lý Tổng công ty vì các quyền lợi hợp pháp của cổ đông;

e) “Công ty đại chúng”: là công ty cổ phần được quy định tại Khoản 1, Điều 32 và Khoản 4, Điều 135 Luật chứng khoán (Luật số 54/2019/QH14 của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam) và Điểm a Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

f) “Cổ đông lớn”: là cổ đông được quy định tại Khoản 18, Điều 4 Luật chứng khoán;

g) “Người quản lý doanh nghiệp/công ty”: Là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

h) “Người có liên quan”: là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23, Điều 4 Luật Doanh nghiệp (Luật số 59/2020/QH14 của nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam) và Khoản 46, Điều 4 Luật chứng khoán;

i) “Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành”: là thành viên HĐQT không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty;

j) “Thành viên độc lập HĐQT”: là thành viên được quy định tại Khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp;

k) “Người điều hành doanh nghiệp”: là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác trong Tổng công ty do Hội đồng quản trị Tổng công ty quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc;

l) “Người phụ trách quản trị Tổng công ty”: là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán);

m) Người có quan hệ gia đình bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

2. Trong quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 4. Nguyên tắc Quản trị Tổng công ty

Việc quản trị Tổng công ty phải tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và các nguyên tắc sau đây:

1. Cơ cấu quản trị hợp lý, hiệu quả;
2. Bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với công ty và cổ đông;
3. Bảo đảm quyền của cổ đông, đối xử bình đẳng giữa các cổ đông;
4. Bảo đảm vai trò của nhà đầu tư, thị trường chứng khoán và các tổ chức trung gian trong việc hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty;
5. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi

liên quan trong quản trị công ty;

6. Công bố thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác và minh bạch hoạt động của công ty; bảo đảm cổ đông được tiếp cận thông tin công bằng.

Chương II

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Mục 1

Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

Điều 5. Vai trò của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần để quyết định những vấn đề quan trọng của Tổng công ty và họp trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong trường hợp cần thiết Hội đồng quản trị có thể quyết định gia hạn thời gian triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông được quy định chi tiết tại Điều 15 Điều lệ Tổng công ty.

Mục 2

Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp

Điều 7. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông được quy định chi tiết tại Điều 14 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 8. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Tổng công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 9. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức đảm bảo, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin điện tử (Website) của Tổng công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp Tổng công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán). Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 10. Chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c, khoản 4, Điều 14 Điều lệ Tổng công ty. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm chuẩn bị chương trình, nội dung Đại hội.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại khoản 3, Điều 12 Điều lệ Tổng công ty có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3, Điều 12 Điều lệ Tổng công ty;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2, Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 11. Cách thức đăng ký tham dự và ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông chọn hình thức tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo cách thức đã ghi trong thông báo/thư mời, bao gồm:

a) Tham dự và biểu quyết/bầu cử trực tiếp tại cuộc họp hoặc bằng hình thức trực tuyến;

b) Ủy quyền cho một đại diện khác tham dự và biểu quyết/bầu cử tại cuộc họp và tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này (trường hợp có nhiều hơn một đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu cử/biểu quyết được ủy quyền cho mỗi đại diện) hoặc ủy quyền cho người khác tham dự họp trực tuyến;

c) Gửi thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử hoặc các hình thức tham dự họp Đại hội đồng cổ đông khác do Tổng công ty tiến hành phù hợp với quy định của Pháp luật.

Tổng công ty sẽ cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham dự và phát biểu ý kiến tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 144 Luật doanh nghiệp, Điều 273 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều lệ Tổng công ty.

2. Nếu cổ đông không thể trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thì có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự và phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

b) Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền,

nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

3. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông và kiểm tra tư cách đại biểu vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông:

a) Cổ đông có thể đăng ký tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo cách thức đã ghi trong thông báo/thư mời họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm liên hệ Tổng công ty hoặc gửi Giấy đăng ký tham dự họp (được đính kèm Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông gửi cho cổ đông) cho Tổng công ty trước thời hạn ghi trong thông báo/thư mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

b) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử (trong trường hợp có bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát).

Các thông tin sẽ được đưa vào thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử bao gồm:

- Tên cổ đông, mã số cổ đông, địa chỉ, tổng số cổ phần sở hữu, tổng số cổ phần biểu quyết;

- Loại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (thường niên hay bất thường);

- Thời gian và địa điểm tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông;

Đối với phiếu biểu quyết sẽ có thêm các cột ghi các phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến”.

Đối với phiếu bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát sẽ có thêm thông tin tên của từng ứng viên và phần ô trống bên cạnh để cổ đông điền số phiếu biểu quyết mà họ dành cho từng ứng cử viên.

c) Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết, bầu cử tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết/bầu cử trước đó không thay đổi.

Điều 12. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1, Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 13. Biểu quyết thông qua các vấn đề tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Nguyên tắc chung

Tất cả các vấn đề trong chương trình và nội dung họp của Đại hội đồng cổ đông đều phải được Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết công khai.

2. Quy định về tính hợp lệ của thẻ/phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử

a) Thẻ biểu quyết/Phiếu biểu quyết

- Thẻ biểu quyết/Phiếu biểu quyết hợp lệ:

+ Là thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết theo mẫu in sẵn do Ban Tổ chức phát ra có đóng dấu treo của Tổng công ty, không tẩy xóa, cạo sửa, rách, nát, không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu này;

+ Trên phiếu biểu quyết, nội dung biểu quyết là hợp lệ khi đại biểu đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết.

- Thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết không hợp lệ là thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết:

+ Ghi thêm nội dung khác lên thẻ/phiếu;

+ Không theo mẫu in sẵn do Ban Tổ chức phát ra, phiếu không có dấu đỏ của Tổng công ty hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu biểu quyết, khi đó tất cả nội dung biểu quyết trên phiếu biểu quyết là không hợp lệ;

+ Trên phiếu biểu quyết, đại biểu không đánh dấu chọn một (01) trong ba (03) ô vuông biểu quyết hoặc chọn quá một (01) ô vuông biểu quyết. Nội dung biểu quyết không hợp lệ là nội dung không đúng theo các quy định của nội dung biểu quyết hợp lệ.

b) Phiếu bầu cử

- Phiếu bầu cử hợp lệ:

+ Là phiếu bầu theo mẫu in sẵn do ban tổ chức phát ra, không tẩy xóa, cạo sửa, không viết thêm nội dung nào khác ngoài quy định cho phiếu bầu;

+ Phiếu bầu do Ban tổ chức in sẵn được phát tại buổi họp Đại hội đồng cổ đông, có danh sách các ứng viên, sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt, có ghi giá trị hoặc số cổ phiếu, đóng dấu Tổng công ty. Cổ đông phải kiểm tra số cổ phần ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo lại ngay tại thời điểm nhận phiếu;

+ Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của cổ đông hoặc đại diện nhỏ hơn hoặc bằng tổng số phiếu được phép bầu.

- Phiếu bầu cử không hợp lệ là phiếu:

+ Ghi thêm nội dung khác vào phiếu bầu;

+ Ghi nội dung trên phiếu bầu bằng viết chì;

+ Gạch tên các ứng cử viên;

+ Phiếu bầu không theo mẫu in sẵn do Ban Tổ chức phát ra, phiếu không có dấu treo của Tổng công ty, hoặc đã tẩy xóa, cạo sửa, viết thêm nội dung khác ngoài quy định cho phiếu bầu;

+ Số ứng viên mà đại biểu bầu lớn hơn số lượng ứng viên trúng cử;

+ Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của cổ đông hoặc đại diện lớn hơn tổng số phiếu được phép bầu;

+ Phiếu bầu có tên những người ngoài danh sách đề cử và ứng cử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi bầu cử;

+ Phiếu nộp sau khi Ban kiểm phiếu đã mở niêm phong thùng phiếu;

+ Các quy định khác theo Quy chế bầu cử đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Tổng công ty quy định.

Điều 14. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết

1. Nguyên tắc chung

a) Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách bỏ phiếu trực tiếp hoặc hình thức khác theo thông báo của Ban tổ chức phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Đại biểu thực hiện việc biểu quyết để Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến một vấn đề được đưa ra biểu quyết tại Đại hội bằng cách giơ cao Thẻ biểu quyết hoặc điền các phương án lựa chọn trên Phiếu biểu quyết.

2. Các hình thức bỏ phiếu biểu quyết

a) Biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết: Khi biểu quyết bằng hình thức giơ cao Thẻ biểu quyết, mặt trước của Thẻ biểu quyết phải được giơ cao hướng về phía Đoàn Chủ tọa. Trường hợp đại biểu không giơ Thẻ biểu quyết trong cả ba (03) lần biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được

xem như biểu quyết tán thành vấn đề đó. Trường hợp đại biểu giờ cao Thẻ biểu quyết nhiều hơn một (01) lần khi biểu quyết Tán thành, Không tán thành hoặc Không ý kiến của một vấn đề thì được xem như biểu quyết không hợp lệ. Theo hình thức biểu quyết bằng giờ Thẻ biểu quyết, Thành viên Ban kiểm tra tư cách đại biểu/Ban kiểm phiếu đánh dấu mã đại biểu và số Thẻ biểu quyết tương ứng của từng cổ đông Tán thành, Không tán thành, Không ý kiến và Không hợp lệ.

b) Biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết: Khi biểu quyết bằng hình thức điền vào Phiếu biểu quyết, đối với từng nội dung, đại biểu chọn một trong ba (03) phương án “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được in sẵn trong Phiếu biểu quyết bằng cách đánh dấu “X” hoặc “✓” vào ô mình chọn. Sau khi hoàn tất cả nội dung cần biểu quyết của Đại hội, đại biểu gửi Phiếu biểu quyết về thùng phiếu kín đã được niêm phong tại Đại hội theo hướng dẫn của Ban kiểm phiếu. Phiếu biểu quyết phải có chữ ký và ghi rõ họ tên của đại biểu.

Điều 15. Cách thức bỏ phiếu bầu cử

1. Nguyên tắc chung

- a) Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
- b) Thành viên Ban kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử, tự đề cử vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

2. Các hình thức bỏ phiếu bầu cử

- a) Bầu cử được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu
 - Theo đó mỗi đại biểu có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu nhân với số thành viên được bầu;
 - Đại biểu tham dự có quyền dồn hết tổng số phiếu biểu quyết của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;
 - Trường hợp phát sinh thêm ứng viên trong ngày diễn ra đại hội, đại biểu có thể liên hệ với Ban kiểm phiếu xin cấp lại phiếu bầu cử mới và phải nộp lại phiếu cũ (trước khi bỏ vào thùng phiếu);
 - Trong trường hợp có sự lựa chọn nhầm lẫn, đại biểu liên hệ với Ban kiểm phiếu để được cấp lại phiếu bầu mới và phải nộp phiếu cũ;
 - Cách ghi phiếu bầu cử: Cách ghi phiếu bầu được hướng dẫn cụ thể như sau:
 - + Đại biểu bầu số ứng viên tối đa bằng số ứng viên trúng cử;
 - + Nếu bầu dồn toàn bộ số phiếu cho một hoặc nhiều ứng viên, đại biểu đánh dấu vào ô “Bầu dồn phiếu” của các ứng viên tương ứng;
 - + Nếu bầu số phiếu không đều nhau cho nhiều ứng viên, đại biểu ghi rõ số phiếu bầu vào ô “Số phiếu bầu” của các ứng viên tương ứng;
 - + Trong trường hợp đại biểu vừa đánh dấu vào ô “Bầu dồn phiếu” vừa ghi số lượng ở ô “Số phiếu bầu” thì kết quả lấy theo số lượng phiếu ở ô “Số phiếu bầu”.

- Nguyên tắc trúng cử:

+ Người trúng cử được xác định theo số phiếu được bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu;

+ Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu được bầu như nhau cho thành viên cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu được bầu ngang nhau;

+ Nếu kết quả bầu cử lần một không đủ số lượng cần bầu thì sẽ được tiến hành bầu cử cho đến khi bầu đủ số lượng thành viên cần bầu.

b) Bầu cử theo phương thức biểu quyết: Trong trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì thực hiện bầu cử theo phương thức biểu quyết quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 14 Quy chế này.

Điều 16. Cách thức kiểm phiếu

Cách thức kiểm phiếu được tiến hành bằng cách thu phiếu bầu cử và thẻ/phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ/phiếu biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến.

Điều 17. Thông báo kết quả kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu sẽ kiểm tra, tổng hợp và báo cáo Chủ tọa kết quả kiểm phiếu của từng vấn đề. Kết quả kiểm phiếu sẽ được Ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

2. Ban kiểm phiếu phải có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm phiếu trong biên bản kiểm phiếu. Tất cả các thành viên trong Ban kiểm phiếu phải ký tên trên biên bản kiểm phiếu.

3. Biên bản kiểm phiếu bao gồm các nội dung chi tiết sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty; số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Địa điểm cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Thời gian họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Tổng số phiếu biểu quyết của từng vấn đề biểu quyết, tổng số phiếu phát ra, thu về;

e) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp và tỷ lệ cổ đông tham dự tối thiểu;

f) Chương trình và nội dung cuộc họp;

g) Kết quả biểu quyết (trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ

đồng dự họp);

- h) Tính chất của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (thường niên hay bất thường);
- i) Thời gian bắt đầu thực hiện đăng ký cổ đông dự họp;
- j) Tổng số phiếu biểu quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp không được tính do không hợp lệ;
- k) Hình thức biểu quyết;
- l) Tên các thành viên trong Ban kiểm phiếu;
- m) Ngày lập Biên bản kiểm phiếu;
- n) Thời gian bắt đầu kiểm phiếu, trong trường hợp quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua và kết quả kiểm phiếu được công bố trong cuộc họp.

Điều 18. Cách thức phản đối nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông; Cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3, Điều 12 Điều lệ Tổng công ty có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7, Điều 21 Điều lệ Tổng công ty;

b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty.

2. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực; Trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 19. Ghi và lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chữ ký của chủ tọa và thư ký;

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và

có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp;

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết tuyệt đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải đọc dự thảo biên bản tại đại hội để các cổ đông dự họp kiểm tra nội dung trước khi trình Chủ tọa ký.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, kèm theo phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết toàn văn được thông qua tại đại hội, các tài liệu gửi kèm theo thư mời và các tài liệu liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông kết thúc.

Điều 20. Thông qua và công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 3 và 5 Điều này:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Tổng công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;

e) Tổ chức lại, giải thể Tổng công ty.

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 1, 3 và 5 Điều này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Tổng công ty.

4. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành.

6. Tổng công ty phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi thông qua quyết định của ĐHĐCĐ (bao gồm nghị quyết và biên bản họp ĐHĐCĐ).

7. Tổng công ty thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về Công bố thông tin.

Mục 3

Trình tự, thủ tục thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

Điều 21. Các trường hợp được và không được lấy ý kiến bằng văn bản

Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, trừ các trường hợp sau:

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
2. Định hướng phát triển Tổng công ty;
3. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
7. Tổ chức lại, giải thể công ty.

Điều 22. Quy trình, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ Tổng công ty.

2. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến Tổng công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

4. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- e) Các vấn đề đã được thông qua tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

5. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

7. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành.

Mục 4

Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức Hội nghị trực tuyến

Điều 23. Thông báo triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến (Hội nghị trực tuyến)

1. Căn cứ theo tình hình thực tế, Hội đồng Quản trị quyết định triệu tập đại hội theo hình thức Hội nghị trực tuyến hoặc Hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp tổ chức đại hội có hình thức trực tuyến, Ban tổ chức ĐHĐCĐ do Hội đồng Quản trị thành lập có trách nhiệm triển khai các thủ tục, công việc theo Quy chế này để phục vụ cho việc tổ chức trực tuyến.

2. Ban tổ chức ĐHĐCĐ có trách nhiệm:

a) Thực hiện thủ tục lập danh sách cổ đông có quyền dự họp, gửi thông báo mời họp, tài liệu họp, công bố thông tin và các công việc khác theo quy định pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

b) Gửi văn bản có nội dung hướng dẫn xác nhận tư cách cổ đông đến từng cổ đông.

c) Chuẩn bị phương tiện điện tử, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác tổ chức Đại hội trực tuyến, bỏ phiếu điện tử.

d) Thực hiện các công việc khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

4. Cổ đông đăng ký tham dự đại hội theo quy định tại Quy chế này là cơ sở xác định tỷ lệ cổ đông tham dự để tiến hành tổ chức ĐHĐCĐ theo hình thức Hội nghị trực tuyến hoặc hình thức Hội nghị trực tiếp kết hợp trực tuyến.

5. Hình thức cổ đông đăng ký tham dự Hội nghị trực tuyến và bỏ phiếu điện tử có giá trị pháp lý như tham dự biểu quyết tại Hội nghị trực tiếp, Bỏ phiếu trực tiếp.

6. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ban hành các hướng dẫn cần thiết phục vụ cho công tác tổ chức Đại hội trực tuyến và bỏ phiếu điện tử.

Điều 24. Xác nhận tư cách cổ đông

1. Tổng công ty gửi thông báo mời họp Hội nghị trực tuyến kèm theo văn bản có nội dung hướng dẫn xác nhận tư cách cổ đông đến từng cổ đông. Cổ đông thực hiện theo tài liệu hướng dẫn để đăng ký thông tin và xác nhận tư cách cổ đông trước khi tham dự Hội nghị trực tuyến. Ban tổ chức ĐHĐCĐ phải thông báo các tài liệu hướng dẫn/quy định đăng ký tham dự, bỏ phiếu điện tử và các thông tin cần thiết khác cho cổ đông trước ngày diễn ra Hội nghị trực tuyến.

2. Sau khi đã xác thực tư cách cổ đông hợp lệ, Tổng công ty sẽ cấp Tài khoản truy cập cho cổ đông để thực hiện đăng ký tham dự Hội nghị trực tuyến,

biểu quyết điện tử trên Hệ thống theo hướng dẫn của Tổng công ty nêu tại Khoản 1, Điều này.

3. Các trường hợp được xem là cổ đông không tham dự Hội nghị trực tuyến:

a) Cổ đông không cung cấp thông tin và gửi thư phản hồi về Tổng công ty để xác thực tư cách cổ đông theo yêu cầu.

b) Cổ đông không đăng ký tham dự Hội nghị trực tuyến theo quy định tại Quy chế này.

Điều 25. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông trực tuyến

Căn cứ phương tiện, cách thức vận hành của phương tiện họp trực tuyến, Hội đồng quản trị Tổng công ty sẽ thông báo, hướng dẫn và ban hành quy chế họp Đại hội đồng cổ đông phù hợp, đảm bảo quyền, lợi ích cổ đông.

Điều 26. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến

Thực hiện việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Điều 27. Điều kiện tiến hành

1. Số cổ đông đăng ký tham dự Hội nghị trực tuyến đại diện ít nhất năm mươi (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty. Trường hợp không đủ tỉ lệ cổ đông đăng ký, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thông báo và thực hiện tổ chức đăng ký lại để tiến hành Hội nghị trực tuyến theo đúng quy định.

2. Hệ thống tổ chức Hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đường truyền của Hệ thống tại địa điểm chính phải liên tục, ổn định, đảm bảo sự tham dự của các cổ đông không bị gián đoạn. Trường hợp việc tổ chức đại hội bị gián đoạn tại địa điểm chính thì Ban tổ chức ĐHĐCĐ hoặc Ban chủ tọa phải tóm tắt lại diễn biến phần gián đoạn đó.

b) Địa điểm chính phải đảm bảo các điều kiện về âm thanh, ánh sáng, đường truyền, nguồn điện, phương tiện điện tử và các trang thiết bị khác theo yêu cầu và tính chất của Hội nghị trực tuyến.

c) Đảm bảo an toàn thông tin, giữ bí mật tài khoản truy cập vào Hệ thống. Mọi thông tin tiếp nhận và cung cấp trên Hệ thống đảm bảo nguyên tắc bảo mật thông tin và phù hợp với các quy định của pháp luật.

d) Dữ liệu điện tử của chương trình Hội nghị trực tuyến phải được lưu giữ, trích xuất được từ Hệ thống.

Điều 28. Hình thức thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trực tuyến

Hình thức thông qua Nghị quyết Hội nghị trực tuyến theo quy định chi tiết

tại Điều 20 Quy chế này.

Điều 29. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến

Căn cứ phương tiện, cách thức vận hành của phương tiện họp trực tuyến, Hội đồng quản trị Tổng công ty sẽ thông báo, hướng dẫn và ban hành quy chế họp Đại hội đồng cổ đông, cách thức bỏ phiếu phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông.

Điều 30. Cách thức kiểm phiếu thông báo kết quả kiểm phiếu trực tuyến

1. Ban kiểm phiếu sẽ kiểm tra và tổng hợp và báo cáo Chủ tọa kết quả kiểm của từng vấn đề.

2. Kết quả biểu quyết được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc Hội nghị trực tuyến.

Điều 31. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp kết hợp với trực tuyến phải được ghi biên bản và bản ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 32. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Bản sao biên bản phải được công bố trên website của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.

2. Tổng công ty phải tổ chức công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông theo các quy định Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Mục 5

Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức Hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến

Điều 33. Thông báo triệu tập họp; Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp; Điều kiện tiến hành; Xác nhận tư cách cổ đông và Hình thức thông qua nghị quyết

Thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 26, Điều 27, Điều 28 của Quy chế này.

Điều 34. Cách thức đăng ký tham dự

1. Cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ theo hình thức trực tiếp thì thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

2. Cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ theo hình thức trực tuyến thì thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 25 Quy chế này.

Điều 35. Cách thức bỏ phiếu

1. Cổ đông tham dự Đại hội theo hình thức trực tiếp thì thực hiện bỏ phiếu theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

2. Cổ đông tham dự Đại hội theo hình thức trực tuyến thì thực hiện bỏ phiếu theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

Điều 36. Cách thức kiểm phiếu, thông báo kết quả kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại đại hội có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp kết quả bỏ phiếu trực tiếp và phiếu điện tử (Theo quy định tại Điều 16, Điều 30 Quy chế này) để tổng hợp kết quả biểu quyết.

2. Kết quả biểu quyết được Ban Chủ tọa hoặc Ban kiểm phiếu công bố ngay tại Hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

Điều 37. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp kết hợp với trực tuyến phải được ghi biên bản và bản ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có các nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 38. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Biên bản họp phải được công bố trên website Tổng công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.

2. Tổng Công ty phải tổ chức công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông theo quy định công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 39. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị; Quyền và trách nhiệm của Thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Tổng công ty, có toàn quyền

nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ Tổng công ty; trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 27 Điều lệ Tổng công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ Thành viên Hội đồng quản trị

a) Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Tổng công ty. Trong đó, có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty.

b) Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và các nghĩa vụ, trách nhiệm sau:

- Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Tổng công ty;

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

- Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

- Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Tổng công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

- Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Tổng công ty theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

- Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị công ty và người quản lý khác của công ty.

Điều 40. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người, bao gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch và các thành viên khác. Các thành viên Hội đồng quản trị có thể chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị được phân chia như sau:

Theo tính điều hành: Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành và thành viên không điều hành. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên Hội đồng quản trị không nắm giữ bất kỳ chức vụ điều hành nào trong Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chiếm ít nhất 1/3 Tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 41. Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- b) Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp, có kinh nghiệm tham gia quản lý doanh nghiệp; tốt nghiệp Đại học trở lên, có am hiểu về ngành thép;
- c) Có sức khỏe để đáp ứng yêu cầu công việc, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có hiểu biết pháp luật;
- d) Thành viên HĐQT Tổng công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên quá năm (05) công ty khác;
- e) Chủ tịch HĐQT không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Tổng công ty;
- f) Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình với Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Tổng công ty;
- g) Các điều kiện, tiêu chuẩn khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1, Điều này, thành viên độc lập Hội đồng quản trị còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Không phải là người đang làm việc cho Tổng công ty, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Tổng công ty, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty ít nhất ba (03) năm liền kề trước đó;
- b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Tổng công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
- c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Tổng công ty; là người quản lý của Tổng công ty hoặc công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty;
- d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty;

e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của Tổng công ty ít nhất trong năm (05) năm liền kề trước đó; trừ trường hợp bổ nhiệm liên tục tại hai (02) nhiệm kỳ;

f) Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Tổng công ty trong hai (02) năm gần nhất;

g. Đáp ứng các điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và quy định của pháp luật.

Điều 42. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông đề cử, ứng cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị

1. Ứng cử, đề cử vào Hội đồng quản trị

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70 đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

2. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

3. Danh sách, lý lịch và các thông tin có liên quan của các ứng viên được đề cử hoặc ứng cử để bầu vào Hội đồng quản trị gồm các nội dung quy định theo Khoản 1 Điều 25 của Điều lệ Tổng công ty phải được gửi về cho Hội đồng quản trị đương nhiệm để đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để các cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên Hội đồng quản trị trước khi bỏ phiếu.

Điều 43. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị

Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo Khoản 3, Điều 20 Quy chế này.

Điều 44. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định sau:

a) Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Điều 155 Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

- Có đơn từ chức và được chấp thuận;

- Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi.

b) Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;

- Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty về mua, bán và chuyển nhượng cổ phần;

- Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Cổ đông pháp nhân mà thành viên Hội đồng quản trị đó đại diện mất tư cách pháp nhân;

- Tổng công ty bị giải thể theo quy định của Tòa án.

c) Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản điểm a và điểm b khoản này.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Số thành viên Hội đồng quản trị ít hơn mức tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc bị giảm quá một phần ba ($1/3$) so với số quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên giảm quá mức tối thiểu và sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba ($1/3$);

b) Trừ trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản này; Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 45. Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 46. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị

Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

1. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
2. Trình độ chuyên môn;
3. Quá trình công tác;
4. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
5. Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên liên quan của Tổng công ty;
6. Các thông tin khác (nếu có);
7. Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

Điều 47. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số các thành viên Hội đồng quản trị bằng thể thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

- e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- g) Lập chương trình công tác và phân công các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện việc kiểm tra giám sát hoạt động của Tổng công ty;
- h) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các văn bản, quy định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị sau khi đã được Hội đồng quản trị thông qua;
- i) Chủ tịch hội đồng quản trị còn có chung quyền lợi và trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị được quy định tại Luật Doanh nghiệp.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc quá bán.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Phó chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt và không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 48. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo Điều 28 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 49. Cuộc họp Hội đồng quản trị

Cuộc họp của Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Tổng công ty.

Điều 50. Cách thức biểu quyết

1. Trừ quy định tại khoản 2 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị

hoặc người được ủy quyền theo quy định trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết.

2. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

3. Theo quy định tại Khoản 4 Điều này khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ.

4. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ hợp đồng được quy định tại Điều 291 và Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.

Điều 51. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị

1. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.

2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

Điều 52. Cách thức phản đối, yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền phản đối nghị quyết của Hội đồng quản trị, thư ký cuộc họp ghi ý kiến phản đối vào biên bản cuộc họp nếu nghị quyết công bố ngay tại cuộc họp, hoặc gửi văn bản đến Hội đồng quản trị nếu nghị quyết được công bố sau cuộc họp.

2. Trong mọi trường hợp, thành viên Hội đồng quản trị vẫn phải tuân thủ nghị quyết của Hội đồng quản trị cho đến khi có phán quyết của Tòa án hoặc

Trọng tài về việc hủy bỏ nghị quyết của Hội đồng quản trị có hiệu lực.

Điều 53. Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 54. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, trụ sở chính, số và ngày đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ và tên từng thành viên họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ tên các thành viên không dự họp, lý do;
- e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên đồng ý, những thành viên phản đối và những thành viên bỏ phiếu trắng;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h Khoản 1, Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan

3. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được thông qua và biểu quyết nhất trí tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

4. Các tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Thư ký Tổng công ty có trách nhiệm chuyển biên bản họp và nghị quyết Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm cả các thành viên dự họp và các thành viên vắng mặt).

Điều 55. Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị

Tổng công ty có trách nhiệm công bố thông tin trong nội bộ Tổng công ty, trên Website của Tổng công ty theo trình tự và quy định của pháp Luật Doanh nghiệp, Pháp luật về Chứng khoán và thị trường Chứng khoán.

Điều 56. Ban Kiểm toán nội bộ

1. Hội đồng quản trị thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị để thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; nhân sự Ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

2. Trách nhiệm của Ban Kiểm toán nội bộ

a) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về kết quả công việc kiểm toán nội bộ, về những đánh giá, kết luận, kiến nghị, đề xuất trong các báo cáo kiểm toán nội bộ;

b) Phải bảo mật tài liệu, thông tin theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành;

c) Phải kịp thời theo dõi, đôn đốc, kiểm tra kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán của các bộ phận/đơn vị thuộc, trực thuộc Tổng công ty;

d) Tổ chức đào tạo liên tục nhằm nâng cao và đảm bảo năng lực chuyên môn cho người làm công tác kiểm toán nội bộ;

e) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của người làm công tác kiểm toán nội bộ, Người phụ trách Ban Kiểm toán nội bộ được quy định cụ thể trong quy chế hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

4. Điều kiện, tiêu chuẩn người làm công tác kiểm toán nội bộ

a) Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ;

b) Đã có thời gian từ năm (05) năm trở lên làm việc theo chuyên ngành đào tạo hoặc từ 03 năm trở lên làm việc tại Tổng công ty hoặc từ ba (03) năm trở lên làm kiểm toán, kế toán hoặc thanh tra;

c) Có kiến thức, hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của đơn vị; có khả năng thu thập, phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin; có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ;

d) Chưa bị kỷ luật ở mức cảnh cáo trở lên do sai phạm trong quản lý kinh tế, tài chính, kế toán hoặc không đang trong thời gian bị thi hành án kỷ luật;

e) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, nếu có.

Điều 57. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, ít nhất là ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Các thành viên trong tiểu ban Nhân sự và lương thưởng phải nắm vững những nguyên tắc cơ bản về đạo đức kinh doanh, quản lý, kinh tế, tài chính, Luật doanh nghiệp, Luật lao động và các quy định khác có liên quan.

3. Chức năng, nhiệm vụ của các Tiểu Ban

a) Tiểu ban Chính sách phát triển

- Xác định các chiến lược phát triển, mục tiêu và kế hoạch, cũng như những chỉ tiêu thành tích cơ bản của Tổng công ty;

- Xác định các ưu tiên hoạt động;

- Xây dựng chính sách cổ tức;

- Đánh giá hiệu quả dài hạn các hoạt động của Tổng công ty.

Chức năng cụ thể của tiểu ban Chính sách phát triển có thể được điều chỉnh và sẽ được xác định trong quyết định thành lập của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm.

b) Tiểu ban Nhân sự và lương thưởng

- Góp ý kiến đối với các đề xuất về việc bổ nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Bộ máy quản lý;

- Góp ý kiến đối với các đề xuất, đề cử thành viên Hội đồng quản trị sẽ được bầu lại tại mỗi kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Đề ra các tiêu chí về phẩm chất và năng lực của thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Bộ máy quản lý;

- Soạn thảo hoặc đánh giá nội dung soạn thảo về các quy trình bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Bộ máy quản lý;

- Chỉ đạo việc chuẩn bị tài liệu về nội quy lao động của Tổng công ty, hợp đồng lao động với Bộ máy quản lý...;

- Xây dựng trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị;

- Xây dựng quy trình đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, đề xuất các tiêu chí đánh giá khách quan hoạt động của Hội đồng quản trị. Đánh giá tính hiệu quả của Hội đồng quản trị và đóng góp của mỗi thành viên để công bố trong báo cáo thường niên;

- Chủ động xây dựng và đề xuất với Hội đồng quản trị về kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; phát hiện, tuyển chọn, đào tạo và bồi dưỡng Cán bộ quản lý, Người điều hành doanh nghiệp;

- Đề xuất chính sách thù lao (lương thưởng và các chế độ đãi ngộ khác) đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Bộ máy quản lý để trình Hội đồng quản trị hoặc góp ý đối với bản đề xuất về chính sách lương thưởng do Hội đồng quản trị đưa ra và soát xét sự phù hợp với từng thời kỳ;

- Định kỳ (tối thiểu ít nhất mỗi năm một lần) đánh giá quy mô và thành phần của Hội đồng quản trị và Bộ máy quản lý, các điều kiện bổ nhiệm; đánh giá quy mô và cơ cấu lương thưởng và đưa ra khuyến nghị liên quan tới những thay đổi cần thiết để trình lên Đại hội đồng cổ đông trong kỳ đại hội tiếp theo;

- Soạn thảo bản đề xuất về định mức lương thưởng và chế độ đãi ngộ khác đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Bộ máy quản lý, hoặc góp ý đối với nội dung bản đề xuất của hội đồng quản trị;

- Thực thi những nhiệm vụ khác được Hội đồng quản trị giao phó liên quan tới chính sách nhân sự, lương thưởng và chế độ đãi ngộ của Tổng công ty.

Chức năng cụ thể của Tiểu ban nhân sự và lương thưởng có thể được điều chỉnh và sẽ được xác định trong quyết định thành lập của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm.

4. Trưởng tiểu ban

a) Trưởng của các tiểu ban được ưu tiên lựa chọn trong số những thành viên Hội đồng quản trị không điều hành. Trưởng của một tiểu ban phải báo cáo lên Chủ tịch Hội đồng quản trị về những công việc của tiểu ban. Bên cạnh đó, các Trưởng tiểu ban phải có mặt tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông để trả lời các câu hỏi của các cổ đông.

b) Trưởng tiểu ban có nhiệm vụ như sau:

- Thông báo cho Hội đồng quản trị biết về tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến công việc của tiểu ban, ít nhất mỗi quý một lần;

- Cung cấp cho Hội đồng quản trị tất cả những hồ sơ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động của Tiểu ban mà Hội đồng quản trị yêu cầu, không được chậm trễ;

- Thực hiện những biện pháp quản lý cần thiết để đảm bảo rằng tiểu ban hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Điều 58. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ và các tiểu ban

1. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, Ban Kiểm toán nội bộ và các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra.

2. Chủ động lên kế hoạch thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao hàng quý, hàng năm và phải báo cáo gửi Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của tiểu ban trong quý, năm.

3. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty Tổng công ty.

Điều 59. Người phụ trách quản trị Tổng công ty

Người phụ trách Quản trị Tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Điều lệ Tổng công ty.

Chương IV

BAN KIỂM SOÁT

Điều 60. Vai trò, quyền và nghĩa vụ Ban Kiểm soát; trách nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính cũng như thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

2. Ban Kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 46 Điều lệ Tổng công ty.

3. Thành viên Ban Kiểm soát có các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật liên quan và Điều lệ Tổng công ty. Trong đó, có quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát.

4. Thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty.

c) Thành viên Ban Kiểm soát có thể được mời tham gia các phiên họp của Hội đồng quản trị nhưng không có quyền biểu quyết.

d) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty; Tuyệt đối giữ bí mật các số liệu, định mức, kỹ thuật công nghệ và các vấn đề về tài chính của Tổng công ty. Không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác).

e) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các Khoản 11, 12, 14, 17 Điều này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản này đều thuộc sở hữu của Tổng công ty.

g) Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 61. Số lượng thành viên, tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Tổng công ty là năm (05) thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.

2. Quy định về tổ chức Ban Kiểm soát cũng như xác định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên Ban Kiểm soát sẽ được quy định cụ thể tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát.

Điều 62. Tiêu chuẩn thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định sau:

a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2, Điều 17 Luật doanh nghiệp;

b) Có trình độ đại học, được đào tạo một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành khác phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty;

d) Không phải là người quản lý Tổng công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Tổng công ty;

e) Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có hiểu biết về pháp luật;

f) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính Tổng công ty;

g) Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong (03) năm liền trước đó.

3. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Điều 63. Cách thức cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử, đề cử người vào vị trí thành viên Ban Kiểm soát

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế này và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật.

Điều 64. Cách thức bầu thành viên Ban Kiểm soát

Việc bầu thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo Khoản 3, Điều 20 Quy chế này.

Điều 65. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty;

c) Không thực hiện quyền và nghĩa của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, nếu có.

Điều 66. Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 67. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, tiền thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.

2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Chương V

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 68. Tổ chức Bộ máy quản lý

1. Hệ thống quản lý của Tổng công ty phải đảm bảo bộ máy điều hành chịu

trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các chỉ đạo, nghị quyết của Hội đồng quản trị. Tổng công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

2. Tổng công ty có quy định về cơ cấu Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc tại Điều 41 và Điều 42 Điều lệ Tổng công ty. Tổng Giám đốc có các thẩm quyền trừ các thẩm quyền thuộc Đại hội đồng cổ đông và thuộc Hội đồng quản trị cụ thể:

a) Tổng Giám đốc có toàn quyền về cơ cấu tổ chức và các quy định quản lý nội bộ của Tổng công ty và thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào khác theo quy định tại Điều lệ, Quy chế này hoặc nghị quyết của Hội đồng quản trị;

b) Quyền hạn của từng thành viên Bộ máy điều hành sẽ do Tổng Giám đốc quyết định thông qua văn bản quy định nội bộ;

c) Nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Bộ máy điều hành do Tổng Giám đốc quyết định.

Điều 69. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tổng công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Tổng công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm đảm bảo để hỗ trợ Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

Điều 70. Các tiêu chuẩn của người điều hành doanh nghiệp

1. Các tiêu chuẩn cụ thể về tiêu chuẩn chung của người điều hành bao gồm các nội dung sau:

a) Có đức tính trung thực, nhiệt tình và có uy tín;

b) Có chuyên môn bằng cấp và các kỹ năng tổ chức phù hợp, khả năng gắn kết lợi ích của tất cả các bên liên quan và đưa ra quyết định hợp lý;

c) Có kinh nghiệm kinh doanh, có kiến thức tốt về kinh tế, chính trị, pháp luật và các vấn đề xã hội cũng như kiến thức và xu hướng thị trường, sản phẩm và đối thủ cạnh tranh;

d) Có khả năng biến kiến thức và kinh nghiệm thành các giải pháp áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty;

e) Có trách nhiệm miễn cán để hỗ trợ Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

2. Ngoài các quy định tại Điều 36 Điều lệ Tổng công ty, Khoản 1 Điều này, Tổng Giám đốc còn phải đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện như sau:

a) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về quản trị kinh doanh trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng công ty;

b) Không đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của bất kỳ một tổ chức/doanh nghiệp nào khác;

c) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp.

3. Các tiêu chuẩn lựa chọn Kế toán trưởng

Ngoài các quy định tại Khoản 1 Điều này, Kế toán trưởng Tổng công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn như sau:

a) Không thuộc đối tượng những người bị cấm đảm nhiệm công tác kế toán quy định của Luật kế toán;

b) Có phẩm chất đạo đức, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, có ý thức chấp hành và đấu tranh bảo vệ quyền lợi, chính sách, chế độ quản lý tài chính và kinh tế theo quy định của pháp luật và của Tổng công ty;

c) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kế toán từ trình độ Đại học trở lên, có thời gian công tác thực tế trong nghề kế toán ít nhất là năm (05) năm và có chứng chỉ bồi dưỡng và cấp chứng chỉ kế toán trưởng đúng theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 71. Bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc được quy định tại Điều 35 Điều lệ Tổng công ty.

2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng sẽ do Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị quyết định.

3. Hội đồng quản trị hoặc Tiểu ban Nhân sự và lương thưởng sẽ chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách, quy định cụ thể liên quan đến việc tuyển chọn các vị trí.

4. Trình tự thủ tục bổ nhiệm người điều hành doanh nghiệp quy định tại Quy chế quản lý người giữ chức danh, chức vụ của Tổng công ty.

Điều 72. Ký hợp đồng lao động với người điều hành doanh nghiệp

Tổng công ty ký hợp đồng với người điều hành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 73. Các trường hợp miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm người điều hành trong các trường hợp sau:

1. Do nhu cầu công tác, điều chuyển, luân chuyển cán bộ;
2. Sức khỏe không đảm bảo để tiếp tục công tác;
3. Không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế của Tổng công ty, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức cách chức hoặc buộc phải chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 74. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp

Thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm người điều hành doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và quy định pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương VI

**PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Điều 75. Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa HĐQT, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc được thực hiện theo thủ tục, trình tự triệu tập họp HĐQT được quy định tại Điều 49 Quy chế này.

Điều 76. Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

Nghị quyết, biên bản họp HĐQT sau khi được ban hành phải được gửi đến cho các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (với các nội dung liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc) cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

Điều 77. Các trường hợp Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị

1. Các trường hợp đề nghị triệu tập họp HĐQT
 - a) Ban Kiểm soát có thể đề nghị triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp sau:
 - Khi xét thấy quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng công ty của thành viên Ban Kiểm soát không được thực hiện đầy đủ theo pháp luật hiện hành và Điều lệ Tổng công ty;
 - Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác sau khi đã thực hiện thông báo bằng văn bản với HĐQT nhưng người có hành vi vi phạm chưa chấm dứt vi phạm hoặc có giải pháp khắc phục hậu quả.

b) Tổng Giám đốc có thể đề nghị triệu tập họp HĐQT trong các trường hợp sau:

- Khi xét thấy các quyền của Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 37 Điều lệ Tổng công ty không được thực thi;

- Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của những người điều hành doanh nghiệp khác sau khi đã thực hiện thông báo bằng văn bản với HĐQT nhưng người có hành vi vi phạm chưa chấm dứt vi phạm hoặc có giải pháp khắc phục hậu quả.

2. Những vấn đề cần xin ý kiến HĐQT:

a) Tổng Giám đốc phải xin ý kiến HĐQT các vấn đề quy định tại Khoản 2 Điều 27, Điều 37 của Điều lệ Tổng công ty và các vấn đề khác theo quy định tại các Quy chế này do HĐQT Tổng công ty thông qua.

b) Các nội dung cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất bảy (07) ngày làm việc.

Điều 78. Báo cáo của Tổng Giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao

1. Báo cáo về tình hình thực hiện nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Định kỳ hàng quý, hàng năm báo cáo đánh giá tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Báo cáo về những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

4. Báo cáo hàng năm về việc triển khai thực hiện các nghĩa vụ đối với môi trường, cộng đồng, người lao động.

5. Báo cáo về tình hình thực hiện các nội dung được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông ủy quyền khác.

6. Thực hiện báo cáo các vấn đề khác theo yêu cầu của HĐQT, quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này.

Điều 79. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc

1. Căn cứ vào báo cáo của Tổng Giám đốc về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều 37 Điều lệ Tổng công ty, HĐQT sẽ tiến hành kiểm điểm kết quả thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT với Tổng Giám đốc.

2. Việc kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc được tiến hành tại cuộc họp định kỳ giữa HĐQT, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

3. Hàng quý, sáu tháng và hàng năm, HĐQT kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các nghị quyết và các nội dung ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện hoặc tổ chức thực hiện.

4. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết và các vấn đề ủy quyền khác của HĐQT đối với Tổng Giám đốc dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, có tham khảo ý kiến từ Ban Kiểm soát.

Điều 80. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

1. Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin cho HĐQT các vấn đề theo quy định, cụ thể:

a) Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;

b) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được Tổng Giám đốc trình đề HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;

c) Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp;

d) Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng công ty với Tổ chức công đoàn;

e) Tổng Giám đốc có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, Ban Kiểm soát các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, với người có liên quan của họ và các giao dịch quy định tại Điều 93 Quy chế này;

f) Các nội dung cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là bảy (07) ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

2. Các vấn đề Tổng Giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Ban Kiểm soát

a) Tổng Giám đốc có trách nhiệm hỗ trợ, phối hợp với Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo Ban Kiểm soát thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

b) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến các Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;

c) HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát hoặc Thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 81. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

1. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong mối quan hệ phối hợp với Ban Kiểm soát.

a) Thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo được gửi đến các thành viên Ban Kiểm soát cùng thời gian gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị;

b) Các nghị quyết của Hội đồng quản trị được gửi đến Ban Kiểm soát (đồng thời với thời điểm gửi Tổng công ty) trong thời hạn quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này;

c) Khi Ban Kiểm soát đề xuất lựa chọn Kiểm toán độc lập, Hội đồng quản trị phải phản hồi ý kiến theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này;

d) Các nội dung khác cần xin ý kiến của Ban Kiểm soát phải được gửi trong thời hạn quy định và Ban Kiểm soát có trách nhiệm phản hồi theo đúng quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này;

e) Hội đồng quản trị phải tạo điều kiện để Ban Kiểm soát của Tổng công ty thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát thường xuyên và đột xuất. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp các đợt kiểm tra của Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị phải nghiên cứu để có kế hoạch củng cố, chấn chỉnh và cần có biện pháp xử lý đối với các đơn vị và cá nhân liên quan, đồng thời khắc phục các vi phạm sau kiểm tra.

2. Trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong mối quan hệ phối hợp với Hội đồng quản trị

a) Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

b) Trong các cuộc họp của Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị (cùng lúc yêu cầu Tổng Giám đốc, thành viên kiểm toán viên độc lập) tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên Ban Kiểm soát quan tâm;

c) Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của Ban Kiểm soát phải có kết luận bằng văn bản (không trễ hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho Hội đồng quản trị để có thêm cơ sở giúp Hội đồng quản trị trong công tác quản lý Tổng

công ty. Tùy mức độ và kết quả cuộc kiểm tra trên, Ban Kiểm soát cần phải bàn bạc thống nhất với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trước khi báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì được ủy quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và trường Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo với Đại hội đồng cổ đông gần nhất;

d) Ban Kiểm soát phải tiếp nhận các khiếu nại của cổ đông liên quan đến quản lý, điều hành của Tổng công ty, tổ chức thẩm tra xác minh các khiếu nại báo cáo Hội đồng quản trị và thực hiện việc trả lời các khiếu nại của cổ đông;

e) Trường hợp Ban Kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thông báo bằng văn bản tới Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm pháp luật chấm dứt vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả đồng thời Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông, báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

f) Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính của Tổng công ty thì Ban Kiểm soát phải gửi văn bản và tài liệu liên quan ít nhất mười lăm (15) ngày làm việc so với ngày dự tính nhận được phản hồi;

g) Các nội dung khác cần xin ý kiến của Hội đồng quản trị phải được gửi trước ít nhất bảy (07) ngày làm việc và Hội đồng quản trị sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

Điều 82. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cần thiết để Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Tổng Giám đốc có trách nhiệm nghiêm túc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, nếu phát hiện nội dung không có lợi cho Tổng công ty, thì Tổng Giám đốc có trách nhiệm đề nghị Hội đồng quản trị xem xét, điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp Hội đồng quản trị không điều chỉnh nghị quyết, quyết định, Tổng Giám đốc vẫn phải thực hiện nghị quyết, quyết định đó nhưng có quyền bảo lưu ý kiến.

3. Tổng Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị các vấn đề liên quan đến hoạt động điều hành của Tổng công ty.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị tham dự hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác tham dự các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuẩn bị nội dung trình Hội đồng quản trị do Tổng Giám đốc chủ trì.

5. Tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc

người được ủy quyền chủ trì cuộc họp Hội đồng quản trị có thể quyết định mời các Phó Tổng Giám đốc, Trưởng các Phòng/Ban chuyên môn có liên quan tham dự, báo cáo công việc và tham gia ý kiến.

6. Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ được phân công, được tiếp cận thông tin, báo cáo một cách đầy đủ và kịp thời.

7. Tổng Giám đốc chủ động quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc theo Điều lệ Tổng công ty; quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (như thiên tai, dịch họa, sự cố) nhưng phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó, đồng thời phải báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị biết. Thời hạn báo cáo không trễ hơn hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm phát sinh trường hợp khẩn cấp.

8. Định kỳ hàng quý, hằng năm, Tổng Giám đốc gửi báo cáo về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty cho Hội đồng quản trị, cùng với kiến nghị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền. Khi phát hiện có rủi ro hoặc các sự cố xảy ra có thể ảnh hưởng xấu đến uy tín, hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, Tổng Giám đốc và người quản lý cần kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp phụ trách công việc đó biết để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 83. Phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

1. Trong các cuộc họp của Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc (cùng lúc yêu cầu cả thành viên HĐQT và kiểm toán viên độc lập) tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên Ban Kiểm soát quan tâm.

2. Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của Ban Kiểm soát phải có kết luận bằng văn bản (không trễ hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho Tổng Giám đốc để có thêm cơ sở giúp Tổng Giám đốc trong công tác quản lý Tổng công ty. Tùy theo mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra trên, Ban Kiểm soát cần phải báo cáo thống nhất với Tổng Giám đốc trước khi báo cáo trước ĐHĐCĐ. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì được ủy quyền báo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo với ĐHĐCĐ gần nhất.

3. Trường hợp Ban Kiểm soát phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm điều lệ Tổng công ty của Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát thông báo bằng văn bản với Tổng Giám đốc trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả đồng thời Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trước ĐHĐCĐ đồng thời công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc tạo điều kiện tiếp cận hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

tại Trụ sở chính hoặc nơi lưu trữ hồ sơ.

5. Đối với thông tin, tài liệu về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính, văn bản yêu cầu của Ban Kiểm soát phải được gửi đến Tổng công ty trước ít nhất bốn mươi tám (48) giờ. Ban Kiểm soát không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Các nội dung khác cần xin ý kiến của Tổng Giám đốc phải được gửi trước ít nhất là bảy (07) ngày làm việc và Tổng Giám đốc sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

Chương VII

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC, VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 84. Đánh giá hoạt động đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác của Tổng công ty

1. Việc đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác thực hiện theo quy định của Tổng công ty và theo một, một vài, hoặc tất cả các phương thức sau:

- a) Tự nhận xét đánh giá;
- b) Đánh giá hoạt động theo định kỳ 06 tháng;
- c) Đánh giá hoạt động hàng năm được tiến hành vào cuối năm;
- d) Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tín nhiệm đột xuất;
- e) Các thức khác do Hội đồng quản trị lựa chọn từng thời điểm.

2. Hội đồng quản trị sẽ tiến hành tổ chức đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

3. Trưởng Ban Kiểm soát tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ phân công của từng thành viên Ban Kiểm soát.

4. Tổng Giám đốc sẽ tiến hành đánh giá các hoạt động của các chức danh do Tổng Giám đốc bổ nhiệm.

Điều 85. Tiêu chí đánh giá hoạt động

Tiêu chí đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác bao gồm:

1. Kết quả thực hiện công việc được giao gồm mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân và sự phát triển, kết quả hoạt

động của đơn vị.

2. Phẩm chất đạo đức, lối sống, nhận thức, tư tưởng việc tuân thủ và chấp hành Điều lệ Tổng công ty, nội quy Tổng công ty và pháp luật.

3. Tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực, cầu thị trong công tác, ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao và vị trí đang đảm nhận.

4. Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc, việc chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

5. Đoàn kết phối hợp trong Đơn vị, giữa các Đơn vị và mức độ tín nhiệm với nhân viên.

Điều 86. Xếp loại đánh giá

Căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Tổng Giám đốc và Người điều hành khác được phân loại như sau:

1. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
2. Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
3. Hoàn thành nhiệm vụ;
4. Chưa hoàn thành nhiệm vụ.

Các văn bản đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người điều hành khác phải được lưu trữ tại Tổng công ty.

Điều 87. Khen thưởng

1. Đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát chế độ khen thưởng sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Đối với người điều hành khác, Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị, đề xuất mức khen thưởng theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ như Điều 86 Quy chế này.

2. Các hình thức khen thưởng, trình tự, thủ tục khen thưởng sẽ được thực hiện theo Quy chế thi đua khen thưởng của Tổng công ty tại từng thời điểm.

Điều 88. Kỷ luật

1. HĐQT có trách nhiệm xây dựng hệ thống các hình thức kỷ luật dựa trên tính chất và mức độ của việc vi phạm. Việc kỷ luật phải có hình thức cao nhất là bãi nhiệm, cách chức.

2. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành doanh nghiệp không hoàn thành nhiệm vụ của mình so với yêu cầu với sự trung thực, siêng năng, cẩn trọng sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do mình gây ra.

3. Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, người điều hành doanh nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ mà có hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc

quy định của Tổng công ty thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của Tổng công ty, cổ đông hoặc người khác sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 89. Nghĩa vụ công bố thông tin

Tổng công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin cho cổ đông và công chúng đầu tư. Tổng công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nêu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

Cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư được tiếp cận một cách công bằng. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 90. Báo cáo và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Tổng công ty

Tổng công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định thay đổi.

Điều 91. Báo cáo và công bố thông tin về quản trị Tổng công ty

1. Tổng công ty phải báo cáo về tình hình quản trị Tổng công ty tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và công bố thông tin trong Báo cáo thường niên của Tổng công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

2. Tổng công ty có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng công ty định kỳ sáu (06) tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 92. Công bố thông tin về thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 93. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 291 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Tổng công ty với công ty mà các đối tượng trên là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.

2. Các giao dịch giữa Tổng công ty với công ty trong đó người có liên quan của các đối tượng trên là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn.

Điều 94. Tổ chức công bố thông tin

1. Tổng công ty phải xây dựng và ban hành quy chế về công bố thông tin của Tổng công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin của Tổng công ty có trách nhiệm sau:

a) Công bố các thông tin của Tổng công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để cổ đông có thể dễ dàng liên hệ.

Chương IX

SỬA ĐỔI QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

Điều 95. Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những nội dung quy định trong quy chế này trái với quy định của pháp luật thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Chương X

NGÀY HIỆU LỰC

Điều 96. Ngày hiệu lực

1. Quy chế này gồm 10 Chương 96 Điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty nhất trí thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2026.

2. Quy chế này thay thế Quy chế nội bộ về quản trị của Tổng công ty Thép Việt

Nam - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2021.

3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Song Lai